

HIỆU QUẢ KINH TẾ MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA 1 PHẢI 5 GIẢM CỦA HAI NHÓM HỘ TRONG VÀ NGOÀI HỢP TÁC XÃ Ở KIÊN GIANG VÀ AN GIANG

Nguyễn Hồng Tín¹, Lê Thị Cẩm Hương¹, Nguyễn Ngọc Sơn¹, Nguyễn Văn Sánh¹ và Châu Mỹ Duyên¹

¹ Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 01/08/2014

Ngày chấp nhận: 27/04/2015

Title:

The economic efficiency of “One must do, five reductions” (1M5R) technique applied in rice production between cooperative and non-cooperative farmer groups in Kien Giang and An Giang Provinces

Từ khóa:

Một phải năm giảm (1P5G), hiệu quả kinh tế, hợp tác xã, giảm nước

Keywords:

One must do, five reductions (1M5R), economic efficiency, cooperatives, water use reduction

ABSTRACT

“One must do, five reductions” technique (1M5R) was certified as a new technology in rice production. However, expansion and effectiveness of this technique were various depending on many factors such as water management, cultivating methods and farm management. Of which, organisational pattern of production was one of the most important factors directly impacted upon the 1M5R’s effectiveness. This paper analysed and compared the economic efficiency between two farmer groups applied 1M5R, individual and collective production. Results showed that the collective production form (cooperatives) helped farmers to reduce their production costs by applying the 1M5R technique. Nevertheless, success of this technique changed significantly according to local specific conditions. Results of the study give useful information for planning and expanding the 1M5R in order to save production costs and to increase in net income for rice farmers.

TÓM TẮT

Kỹ thuật một phải năm giảm (1P5G) trong canh tác lúa được công nhận là một tiến bộ khoa học kỹ thuật. Tuy nhiên, hiệu quả của việc ứng dụng và mở rộng kỹ thuật này thay đổi rất khác nhau và tùy thuộc vào nhiều yếu tố như quản lý nước, kỹ thuật canh tác, quản lý đồng ruộng. Trong số đó, hình thức tổ chức sản xuất là một yếu tố rất quan trọng tác động trực tiếp lên hiệu quả của kỹ thuật 1P5G. Bài viết này phân tích và so sánh hiệu quả kinh tế của nông dân sản xuất lúa 1P5G theo hai hình thức tổ chức sản xuất khác nhau, sản xuất riêng lẻ và sản xuất tập thể (HTX). Kết quả nghiên cứu cho thấy hình thức tổ chức sản xuất HTX giúp kỹ thuật 1P5G phát huy hiệu quả, giúp nông dân giảm chi phí sản xuất. Tuy nhiên, hiệu quả của kỹ thuật này tùy thuộc vào những điều kiện canh tác khác nhau của mỗi địa phương. Kết quả nghiên cứu này là cơ sở cho việc quy hoạch, phát triển và nhân rộng mô hình 1P5G nhằm giảm chi phí sản xuất và tăng lợi nhuận cho nông dân trồng lúa.

1 GIỚI THIỆU

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng sản xuất lúa trọng điểm của cả nước. Đây được

xem là vựa lúa của Việt Nam và khu vực Đông Nam Á (Nguyễn Hồng Tín, 2010). Hàng năm, ĐBSCL đóng góp hơn 50% tổng sản lượng lúa và

cung cấp hơn 90% sản lượng gạo xuất khẩu của quốc gia (GSO, 2012). Tuy nhiên, hiện nay nông nghiệp nói chung và sản xuất lúa ĐBSCL đang phải đối mặt với nhiều thách thức và khó khăn như biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, gia tăng giá nguyên vật liệu đầu vào và biến động giá thị trường đầu ra sản phẩm (Nguyễn Hồng Tin, 2011; Nguyễn Hồng Tin và *ctv.*, 2013).

Nhiều giải pháp cải tiến kỹ thuật và quản lý trong sản xuất lúa đã được thử nghiệm và ứng dụng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và cải thiện thu nhập cho người dân trồng lúa ĐBSCL. Trong đó, kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), kỹ thuật thâm canh lúa tổng hợp, kỹ thuật 3 giảm 3 tăng mang lại hiệu quả đáng kể và được nông dân chấp nhận và áp dụng trong điều kiện sản xuất nông hộ và cộng đồng. Gần đây, kỹ thuật canh tác lúa tiết kiệm nước và 1 phải 5 giảm (1P5G) được giới thiệu bởi Viện nghiên cứu lúa quốc tế (IRRI) được xem là một tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất lúa. Theo báo cáo của IRRI (2011) chỉ ra rằng kỹ thuật 1P5G mang lại nhiều lợi ích cho nông dân ĐBSCL như giảm chi phí sản xuất thông qua giảm các yếu tố đầu vào, gia tăng lợi nhuận, cải thiện môi trường.

Các nghiên cứu gần đây (Nguyễn Hồng Tin và *ctv.*, 2013; Nguyễn Ngọc Sơn và *ctv.*, 2013) cho thấy việc tổ chức nông dân ứng dụng kỹ thuật 1P5G và mở rộng kỹ thuật này còn gặp nhiều khó khăn nhất định. Trong đó, yếu tố kinh tế-xã hội, tổ chức sản xuất, vai trò của khuyến nông là những vấn đề tác động rất lớn đến hiệu quả áp dụng và mở rộng của kỹ thuật 1P5G. Hiện trạng sử dụng tài nguyên nông hộ cho sản xuất lúa và áp dụng kỹ thuật 1P5G, hiệu quả sản xuất và kinh tế của việc sản xuất theo tổ nhóm, hợp tác xã (HTX) và cá thể tại hai vùng thâm canh lúa đại diện của tỉnh An Giang và Kiên Giang cần được nghiên cứu. Báo cáo này tập trung phân tích ba vấn đề lớn của hiện trạng sản xuất lúa và áp dụng kỹ thuật 1P5G: (1) mô tả đặc điểm sử dụng tài nguyên nông hộ và thực trạng ứng dụng 1P5G trong sản xuất lúa ở cấp độ nông hộ và tình hình sản xuất lúa của hai tỉnh An Giang và Kiên Giang trong những năm gần đây (2005-2011); (2) so sánh hiệu quả kinh tế của hai nhóm hộ trong và ngoài HTX khi ứng dụng 1P5G; (3) nhận ra những khó khăn của hai nhóm hộ nông dân trong ứng dụng 1P5G để từ đó đề xuất giải pháp cải thiện hiệu quả của kỹ thuật 1P5G trong sản xuất lúa góp phần nâng cao thu nhập cho nông dân trồng lúa và giảm ô nhiễm môi trường.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Thu thập số liệu

2.1.1 Số liệu thứ cấp và phỏng vấn chuyên gia

Nghiên cứu được thực hiện tại xã Phú Thành, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang và xã Thạnh Đông A, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang trong thời gian tháng 9/2012-5/2013. Số liệu thứ cấp bao gồm thông qua niên giám thống kê (cấp, tỉnh, huyện và xã), báo cáo tổng kết ngành, báo cáo nghiệm thu các đề tài, chương trình và dự án tại vùng nghiên cứu. Thông tin liên quan về sản xuất nông nghiệp, canh tác lúa, ứng dụng kỹ thuật 1P5G, điều kiện kinh tế-xã hội vùng và điểm nghiên cứu được thu thập, xem xét.

2.1.2 Số liệu sơ cấp

Phỏng vấn chuyên gia và người am hiểu (KIP) được thực hiện tại cấp tỉnh và xã tại hai điểm nghiên cứu thuộc tỉnh An Giang và Kiên Giang. Thêm vào đó, ở cấp độ cộng đồng như nhóm hộ nông dân tham gia HTX và các hộ nông dân canh tác lúa bình thường cũng được thu thập số liệu. Công cụ đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia (Participatory Rural Appraisal- PRA) và thảo luận nhóm (Focus Group Discussion-FGD) trọng tâm được ứng dụng trong nghiên cứu này. Tại mỗi điểm nghiên cứu (An Giang hoặc Kiên Giang), hai nhóm nông dân trong và ngoài HTX (9 người/nhóm, trong đó 3 nông dân có diện tích đất nhỏ dưới 1ha, 3 nông dân có diện tích trung bình 1-2 ha và 3 nông dân có diện tích hơn 2 ha) được mời tham gia thảo luận nhóm để nhận ra các vấn đề chung trong canh tác lúa và ứng dụng 1P5G của hai nhóm nông dân trong và ngoài HTX. Các thuận lợi, khó khăn và xu hướng phát triển canh tác lúa được đưa ra thảo luận.

Bảng 1: Phân bố mẫu điều tra tại điểm nghiên cứu An Giang và Kiên Giang

Tỉnh	Huyện điều tra	Địa điểm điều tra (xã)	Số mẫu
Phỏng vấn hộ			
An Giang	Phú Tân	Phú Thành	135
Kiên Giang	Tân Hiệp	Thạnh Đông A	141
Tổng	2	2	276
Phỏng vấn nhóm			
An Giang	Phú Tân	Phú Thành	2
Kiên Giang	Tân Hiệp	Thạnh Đông A	2
Tổng	2	2	4

Phòng vấn nông hộ thực hiện tại hai điểm nghiên cứu dựa vào bộ câu hỏi bán cấu trúc soạn sẵn. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng cho mỗi nhóm nông dân được áp dụng dựa vào danh sách nông dân sản xuất lúa tại địa bàn nghiên cứu. Số mẫu tại hai điểm nghiên cứu được trình bày trong Bảng 1.

2.2 Xử lý và phân tích số liệu

Số liệu điều tra được biên tập, mã hóa, nhập và kiểm tra mức độ chính xác theo phân phối chuẩn. Một số phép tính, phân tích đơn giản được áp dụng để biên tập và xây dựng những biến tổng hợp như năng suất/ha, tổng thu nhập/ha, tổng chi phí/ha và lợi nhuận/ha. Phân tích thống kê mô tả để đánh giá hiện trạng nông hộ canh tác lúa và ứng dụng IP5G tại vùng nghiên cứu. Kiểm định T-test để so sánh sự khác biệt về hiệu quả kinh tế của ứng dụng kỹ thuật IP5G giữa hai nhóm nông dân trong và ngoài HTX. Phân tích SWOT cũng được sử dụng để nhận ra các khó khăn trong ứng dụng IP5G trong sản xuất lúa. Phần mềm Microsoft Excel được sử dụng để biên tập số liệu và phần mềm SPSS 18.0 sử dụng cho các phân tích so sánh các biến giữa 2 nhóm hộ là xã viên HTX hoặc tổ nhóm nông dân và các hộ nông dân cá thể.

3 KẾT QUẢ

3.1 Tình hình sản xuất lúa tại An Giang

An Giang là một trong những tỉnh có diện tích và sản lượng lúa lớn nhất ở ĐBSCL (GSO, 2012). Các chương trình phát triển nông nghiệp và ứng

dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật (KHKT) trong sản xuất lúa như 3 giảm 3 tăng, IP5G và xã hội hóa công tác giống được tỉnh An Giang tiếp nhận và triển khai quy mô rộng. Số liệu trình bày trong Bảng 2 cho thấy diện tích gieo trồng lúa cả năm và ba vụ Đông Xuân (ĐX), Hè Thu (HT) và Thu Đông (TĐ) ở An Giang tăng trong giai đoạn 2006-2011, đặc biệt năm 2008. Trong số ba vụ sản xuất lúa, vụ ĐX có diện tích gieo trồng lớn nhất, kế đến là HT và TĐ. An Giang vẫn còn một số nhỏ diện tích sản xuất lúa mùa ở huyện Tri Tôn và Tịnh Biên nhưng theo xu hướng giảm dần.

Trong giai đoạn 2005-2011, năng suất lúa trung bình cả năm và sản lượng lúa ở An Giang có sự gia tăng đáng kể từ năm 2006-2008, trung bình sản lượng lúa tăng xấp xỉ 200 ngàn tấn/năm (Bảng 3). Thành tựu này có thể là kết quả của các chương trình phát triển nông nghiệp, sự ứng dụng tiến bộ KHKT vào trong sản xuất lúa của địa phương như IP5G, xã hội hóa công tác giống (chương trình giống tỉnh An Giang) và sự tiến bộ của nông dân đã chấp nhận áp dụng kỹ thuật tiên tiến, sự phát triển của các dịch vụ kinh doanh nông nghiệp của tỉnh và chính phủ. Năng suất trung bình các vụ sản xuất trong năm thì vụ ĐX là có năng suất cao nhất trong khi vụ HT và TĐ không có sự chênh lệch lớn (CCTK An Giang, 2012). Kết quả này cũng phù hợp với điều tra thực tế vì vụ ĐX điều kiện thời tiết thuận lợi cho sản xuất lúa hơn hai vụ còn lại trong năm. Cụ thể sẽ được thảo luận trong kết quả so sánh giữa các nông hộ áp dụng kỹ thuật IP5G.

Bảng 2: Diện tích gieo trồng lúa của An Giang trong những năm 2005-2011

DT trồng lúa (1000 ha)	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Đông Xuân	223.32	231.10	230.62	231.65	234.10	234.21	235.48
Hè Thu	214.67	221.90	223.60	230.23	231.31	232.05	232.99
Lúa mùa	8.33	7.31	7.25	8.12	7.63	7.96	5.40
Thu Đông	83.39	43.15	58.86	94.42	84.25	115.04	133.72
Cả năm	529.70	503.46	520.33	564.43	557.29	589.25	607.59

Nguồn: NGTK tỉnh An Giang, 2012

Bảng 3: Năng suất lúa trung bình ở An Giang trong những năm 2005-2011

Năng suất (tấn/ha)	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Đông Xuân	6.93	6.81	7.11	7.32	7.17	7.30	7.51
Hè Thu	5.42	5.03	5.10	5.50	5.25	5.43	5.59
Lúa mùa	3.04	3.22	2.34	3.81	3.74	3.68	4.32
Thu Đông	4.87	4.88	5.87	5.58	5.95	5.74	5.70
TB cả năm	5.06	4.98	5.11	5.55	5.53	5.54	5.78

Nguồn: NGTK tỉnh An Giang, 2012

Bảng 4: Sản lượng lúa của An Giang trong những năm 2005-2011

Sản lượng (triệu tấn)	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Đông Xuân	1.548	1.573	1.640	1.695	1.677	1.709	1.769
Hè Thu	1.163	1.116	1.141	1.267	1.215	1.260	1.302
Lúa mùa	0.025	0.024	0.017	0.031	0.029	0.029	0.023
Thu Đông	0.406	0.211	0.346	0.527	0.501	0.660	0.763
TB cả năm	3.142	2.923	3.143	3.519	3.422	3.659	3.857

Nguồn: NGTK tỉnh An Giang, 2012

Bảng 5: Thay đổi tăng trưởng diện tích, năng suất và sản lượng lúa An Giang 2005-2011

	2006	2007	2008	2009	2010	2011
Diện tích (%)	-5.21	3.24	7.81	-1.28	5.42	3.02
Năng suất (%)	-1.61	2.54	7.93	-0.36	0.18	4.15
Sản lượng (%)	-7.49	7.00	10.68	-2.83	6.48	5.13

Sản xuất lúa của An Giang trong thời gian qua đạt được những thành tựu nhất định, thu nhập từ lúa là nguồn thu chính, đóng góp rất lớn trong lĩnh vực nông-lâm-thủy sản và tổng GDP của tỉnh. Từ năm 2006 đến 2011, diện tích canh tác lúa tăng khoảng 100 ngàn ha, năng suất trung bình cả năm tăng gần 15% và sản lượng lúa tăng gần 1 triệu tấn. Thành quả trên là nhờ vào sự quy hoạch, phát triển và thực thi các chương trình phát triển nông nghiệp, ứng dụng tiến bộ khoa học vào canh tác lúa của nông dân và cơ quan quản lý nông nghiệp. Bên cạnh những thành tựu trên, sản xuất lúa tại An Giang cũng gặp nhiều thách thức và gây tác động xấu đến môi trường vì sử dụng phân bón hóa học và thuốc BVTV. Việc thâm canh tăng vụ làm giảm độ phì và bạc màu đất, do vậy để duy trì năng suất, nông dân đã sử dụng nhiều giống, phân và thuốc trong sản xuất lúa. Đây là một trong những vấn đề khó khăn trong việc phát huy hiệu quả chương trình 1P5G (Sở NN & PTNT An Giang, 2012).

3.2 Tình hình sản xuất lúa tại Kiên Giang

Ở Kiên Giang, diện tích trồng lúa có xu hướng tăng chậm từ năm 2005 đến 2009 (Bảng 6). Tuy nhiên, diện tích lúa mùa trong năm 2010, có sự biến động khá lớn tăng lên gấp 10 lần so với năm 2009 (621 ngàn ha). Kết quả là tổng diện tích lúa cả năm tăng lên khoảng hơn 400 ngàn ha so với năm 2009 (CCTK Kiên Giang, 2012). Năng suất lúa khô trung bình (tấn/ha) theo mùa vụ có tăng lên nhưng ở mức thấp. Xu hướng năng suất lúa từ năm 2005-2011 có sự gia tăng trong cả 3 mùa vụ (ĐX, HT và TĐ). Năng suất lúa vụ ĐX tăng từ 5.9 tấn đến 7 tấn trong những năm 2005-2011 (Bảng 7). Năng suất lúa vụ HT và TĐ thấp hơn so với vụ ĐX khoảng 10-40%. Năng suất lúa trung bình cả năm tăng khá thấp từ 4.92 tấn đến 5.71 tấn (2005-2011). Kết quả trên là do sự đầu tư sản xuất và quản lý tốt của nông dân về các khâu kỹ thuật, làm đất, chăm sóc và thu hoạch.

Bảng 6: Diện tích sản xuất lúa Kiên Giang các năm 2005-2011

DT trồng lúa (1000 ha)	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Xuân	250.768	270.233	277.843	283.854	287.193
Hè Thu	245.885	266.842	273.957	276.591	283.195
Lúa mùa	45.185	59.666	62.236	621.666	54.442
Thu Đông	41.461	9.146	5.285	14.319	54.761
Cả năm	583.299	605.887	619.321	1.196.430	679.591

Nguồn: NGTK Kiên Giang, 2012

Bảng 7: Năng suất lúa trung bình các vụ và năm tính Kiên Giang các năm 2005-2011

Năng suất (tấn/ha)	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Xuân	5.995	6.71	6.695	6.666	6.948
Hè Thu	4.434	4.87	4.67	4.669	5.158
Lúa mùa	3.516	3.841	3.814	3.814	3.71
Thu Đông	3.401	3.505	4.533	3.713	4.161
TB cả năm	4.942	5.56	5.461	5.442	5.708

Nguồn: NGTK Kiên Giang, 2012

Tổng sản lượng lúa có xu hướng tăng lên từ hơn 2.8 triệu tấn lên 3.9 triệu tấn. Trong đó, tổng sản lượng lúa Đông Xuân khoảng 1.5-1.99 triệu tấn trong các năm 2005-2007 (Bảng 8). Sản lượng lúa

mùa và lúa vụ Thu Đông dao động trong khoảng 140.0000-220.000 tấn. Tổng sản lượng lúa cả năm từ năm 2005 đến năm 2011 tăng từ 2.8936 triệu tấn đến 3.886 triệu tấn.

Bảng 8: Sản lượng lúa trung bình các vụ và năm Kiên Giang, 2005-2011

Sản lượng (triệu tấn)	2005	2008	2009	2010	2011
Đông Xuân	1.5034	1.8132	1.8603	1.8921	1.9955
Hè Thu	1.0903	1.2995	1.2620	1.2913	1.4606
Lúa mùa	0.1589	0.2303	0.2374	0.2371	0.2020
Thu Đông	0.1410	0.0321	0.0240	0.0532	0.2278
TB cả năm	2.8936	3.3750	3.3836	3.4736	3.8860

Nguồn: NGTK Kiên Giang, 2012

Nhìn chung, tổng sản lượng, diện tích canh tác lúa và năng suất lúa của tỉnh Kiên Giang có sự thay đổi theo các năm 2005-2011 (Bảng 9). Nguyên nhân chính là do việc đầu tư hệ thống thủy lợi mới và hoàn thiện, chính sách hỗ trợ kỹ thuật từ khâu giống lúa, làm đất đến giảm thất thoát sau thu

hoạch. Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc bảo quản và phơi sấy sau thu hoạch được tỉnh hỗ trợ cho nông dân đem lại hiệu quả khá cao. Bên cạnh đó, việc hỗ trợ nông dân trong việc gieo sạ theo lịch thời vụ để đảm bảo không có thiệt hại do thời tiết bất thường và sâu hại.

Bảng 9: Thay đổi tăng trưởng diện tích, năng suất và sản lượng lúa Kiên Giang 2008-2011

	2008	2009	2010	2011
Diện tích (%)	3.73	2.17	48.24	-76.05
Năng suất (%)	-1.61	2.54	7.93	-0.36
Sản lượng (%)	-7.49	7.00	10.68	-2.83

Nguồn: NGTK Kiên Giang, 2012

3.3 Diện tích canh tác lúa trung bình/hộ

Tổng diện tích đất/hộ của nông hộ canh tác lúa 1P5G tại An Giang trong HTX thấp hơn của nhóm ngoài HTX (Bảng 10). Tuy nhiên, diện tích đất

nông nghiệp của nhóm hộ trong HTX cũng cao hơn nhóm hộ ngoài HTX. Trong đó, phần lớn diện tích đất thuộc sở hữu của hộ, chỉ một tỷ lệ rất ít là cầm hay thuê mượn.

Bảng 10: Diện tích đất trung bình/hộ tại An Giang (ha)

Nhóm hộ	Tổng diện tích đất/hộ	Diện tích đất nông nghiệp	Đất cầm /cổ	
			DT	%
1 Không là xã viên	1.96	1.57	0.32	23.08
2. Là xã viên	1.81	1.70	0.19	20.55
Trung bình chung	1.88	1.63	0.25	21.81

Nguồn: Kết quả điều tra, 2012

Kết quả Bảng 11 cho thấy sự khác nhau về diện tích đất trung bình của hai nhóm hộ nông dân trong và ngoài HTX ở điểm nghiên cứu xã Thạnh Đông A (Kiên Giang). Nhóm nông hộ ngoài HTX có diện tích đất canh tác thấp hơn so với nhóm nông hộ tham gia HTX. Đặc biệt, diện tích đất nông

nghiệp chiếm tỷ lệ tương đối cao trong tổng diện tích đất của nông hộ (Bảng 9). Kết quả Bảng 8 & 9 cho thấy trung bình diện tích đất sản xuất nông nghiệp tại Kiên Giang cao hơn so với An Giang, 2,01 ha và 1,63 ha, tương ứng.

Bảng 11: Diện tích đất trung bình của nhóm hộ tại Kiên Giang (ha)

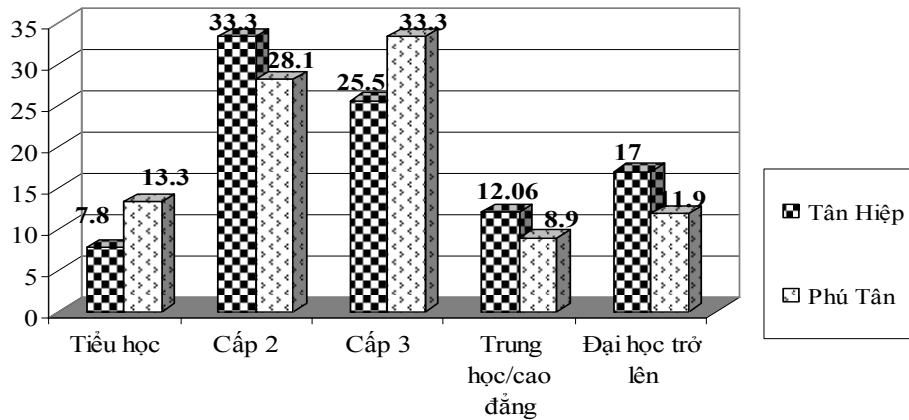
Nhóm hộ	Tổng diện tích đất/hộ	Diện tích đất nông nghiệp	Đất cầm /cổ	
			DT	%
1 Không là xã viên	2.19	2.00	0.20	14.29
2. Là xã viên	2.16	2.02	0.11	4.19
Trung bình chung	2.17	2.01	0.15	9.24

Nguồn: Kết quả điều tra, 2012

3.4 Trình độ văn hóa của chủ hộ

Kết quả trình độ văn hóa của chủ hộ được tổng hợp trong Hình 1. Trình độ văn hóa của chủ hộ tập trung chủ yếu là ở cấp 2, kế tiếp sau đó là cấp 3 và

cấp 1 tại hai điểm khảo sát tại An Giang và Kiên Giang. Trình độ văn hóa của nông hộ có thể ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tiếp cận các chuyên giao khoa học cũng như ảnh hưởng gián tiếp các hoạt động sinh kế của nông hộ.



Hình 1: Trình độ văn hóa cao nhất trong gia đình

Nguồn: Kết quả điều tra, 2012

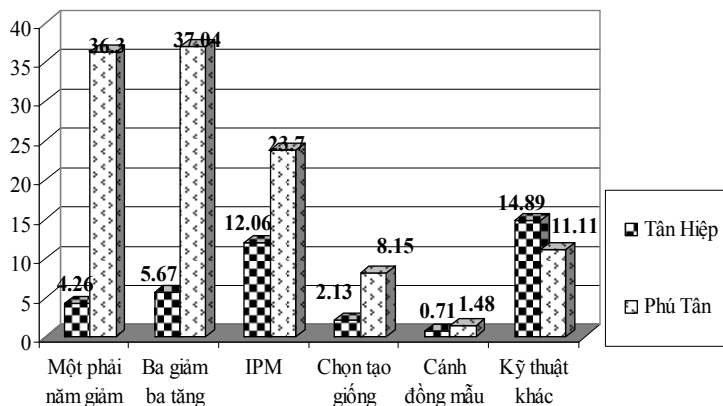
Trình độ văn hóa là một trong những cơ sở để các công trình nghiên cứu triển khai các hoạt động, nhất là các lớp tập huấn hoặc tham gia thực hiện các mô hình ứng dụng khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất.

3.5 Tỷ lệ tham gia tập huấn của nông hộ

Kết quả điều tra cho thấy, ở Kiên Giang tỷ lệ hộ tham gia tập huấn khá thấp (< 15%), nội dung phổ biến nông dân tham gia là IPM và kỹ thuật canh tác và cách sử dụng phân/thuốc. Tại An Giang có tỷ lệ nông dân tham gia tập huấn về 3 giảm 3 tăng, IP5G và IPM tương đối cao (23,70%-30,04%). Hai điểm nghiên cứu này có sự khác biệt có thể do các chính sách và các chương trình phát triển nông

ng nghiệp và khuyến nông của hai tỉnh khác nhau. Cụ thể là tỉnh An Giang có xu hướng phát triển mạnh trong những năm gần đây.

Kết quả Hình 2 cho thấy rằng, nông dân chủ yếu tham gia 5 hoạt động huấn luyện các cơ quan quản lý nông nghiệp và hội đoàn địa phương khuyến khích bao gồm 1P5G, ba giảm ba tăng, IPM, chọn tạo giống và cánh đồng mẫu lớn. Năm hoạt động này được hệ thống khuyến nông và các cơ quan nông nghiệp ở địa phương phối hợp tổ chức. Ngoài ra, các chương trình hội thảo đầu bờ, tập huấn chuyên đề cách sử dụng phân/thuốc cũng được các công ty thuốc BVTV tham gia tập huấn cho nông dân và quảng bá sản phẩm cho nông dân sử dụng tại điểm nghiên cứu.



Hình 2: Tỷ lệ hộ tham gia tập huấn tại hai điểm nghiên cứu

Nhìn chung, tỷ lệ hộ tham gia tập huấn 1P5G không cao, có lẽ đây là kỹ thuật mới được giới thiệu. Do vậy, nông dân cần thời gian thích ứng, chấp nhận thay đổi kiểu canh tác theo kinh nghiệm để áp dụng kỹ thuật 1P5G này. Hơn nữa, hiệu quả kinh tế của kỹ thuật 1P5G cũng phải được kiểm chứng tại địa phương thông qua các nghiên cứu thử nghiệm hay mô hình trình diễn.

3.6 Hiệu quả kinh tế 1P5G điểm nghiên cứu tại An Giang

Hiệu quả kinh tế sản xuất lúa theo 1P5G của hai nhóm nông dân trong và ngoài HTX tại An Giang được trình bày trong Bảng 12. Trong 5 yếu tố giảm, chỉ duy nhất chi phí giống là không khác nhau giữa hai nhóm hộ; chi phí bốn yếu tố giảm

còn lại nhóm nông dân HTX thấp hơn nhóm nông dân ngoài HTX. Điều này dẫn đến tổng chi phí sản xuất của nông dân trong HTX thấp hơn của nông dân ngoài HTX. Mặc dù, chi phí đầu tư sản xuất lúa của nông dân trong HTX thấp hơn của nông dân ngoài HTX, nhưng tổng thu và lợi nhuận của hai nhóm là không khác biệt nhau qua phép thử T-test. Điều này chứng tỏ nhóm nông dân ngoài HTX phải đầu tư một khoảng chi phí lớn hơn trong sản xuất lúa so với nhóm nông dân trong HTX. Nói cách khác, tham gia HTX giúp nông dân thực hiện 1P5G thuận lợi hơn thông qua việc quản lý nước, phân bón và thuốc BVTV một cách hiệu quả. Bởi vì việc quản lý sản xuất trên diện tích và qui mô rộng (HTX) sẽ tiết kiệm được chi phí đầu tư.

Bảng 12: Hiệu quả kinh tế hai nhóm hộ sản xuất lúa 1P5G tại An Giang

Đơn vị tính: triệu đồng/ha (ĐX + HT)

Khoản chi	Tỉnh An Giang				Kiểm định t
	Trong HTX		Ngoài HTX		
	Trung bình	(%)	Trung bình	(%)	
Chi phí làm đất	3.06	7.19	2.84	7.15	1.774*
Chi phí giống	3.49	8.20	3.77	9.49	-1.109ns
Chi phí phân	15.6	36.69	13.05	32.86	3.525***
Chi phí thuốc	7.67	18.03	6.62	16.67	2.916***
Chi phí bơm nước	2.17	5.10	1.88	4.73	4.277***
Chi phí thu hoạch	5.71	13.42	6.46	16.26	-2.773***
Chi phí lao động	4.78	11.21	5.05	12.71	0.191ns
Chi phí khác	0.04	0.09	0.04	0.1	-2.337**
Tổng chi phí sản xuất	42.52	100,00	39.71	100,00	2.754***
Tổng thu	75.61		71.92		2.398ns
Lợi nhuận	33.09		32.21		0.596ns
<i>Lợi nhuận/chi phí</i>	<i>0,78</i>		<i>0,81</i>		
<i>Lợi nhuận/doanh thu</i>	<i>0,44</i>		<i>0,45</i>		
<i>Điểm hòa vốn (TN/CP)</i>	<i>1,79</i>		<i>1,81</i>		

Nguồn: Kết quả điều tra, 2012

Ghi chú: ns=không khác biệt; ** và *** =khác biệt ở mức độ tương ứng 5% và 1% qua kiểm định t (t – test)

Kết quả thảo luận nhóm cũng cho thấy rằng điều kiện tham gia HTX là dễ dàng. Tuy nhiên, các hộ dân không tham gia HTX vì điều kiện đất đai không thuận lợi như xa địa bàn quản lý HTX, điều kiện quản lý nước mang tính đặc thù riêng biệt của hộ. Thêm vào đó, một số nông dân không tham gia HTX vì có điều kiện chủ động trong canh tác, sử dụng đất, vốn sản xuất và qui trình quản lý nước khác với qui trình của HTX và không tìm được sự đồng thuận giữa các hộ tham gia hoặc là thành viên HTX.

3.7 Hiệu quả kinh tế 1P5G điểm nghiên cứu tại Kiên Giang

Đối với điểm nghiên cứu tại Kiên Giang, chi phí sản xuất, thu nhập và lợi nhuận của hai nhóm nông dân sản xuất lúa 1P5G trong và ngoài HTX không có sự khác biệt (Bảng 13). Điều này cho thấy yếu tố tổ chức sản xuất tập thể và cá nhân trong trường hợp nghiên cứu tại Kiên Giang không tác động lên hiệu quả ứng dụng 1P5G. Kết quả này có thể giải thích là do sự bố trí và phân bổ đồng

ruộng tại điểm khảo sát (Thạnh Đông A, Tân Hiệp) rất đồng nhất, mỗi ruộng chiều ngang 15 hoặc 30 m, dài 1.000 m. Sự phân chia này được hình thành từ rất lâu đời (theo chính sách an cư lạc nghiệp của chính quyền trước 1975), và đến nay nông dân vẫn duy trì canh tác dựa theo thiết kế đồng ruộng trước kia, và chính quyền địa phương hỗ trợ đầu tư hệ thống thủy lợi tưới tiêu, đê bao hoàn chỉnh cho nông dân.

Nếu so sánh hiệu quả ứng dụng 1P5G trong sản xuất lúa giữa hai nhóm nông dân trong và ngoài HTX và giữa hai địa phương An Giang và Kiên Giang thì lợi nhuận trong khoảng 32-36 triệu/ha/2 vụ. Tương tự, sự khác biệt của tổng chi phí và tổng thu nhập cũng không vượt quá 5 triệu/ha/2 vụ. Điều này chứng tỏ rằng kỹ thuật 1P5G có thể ứng

dụng cho cả hai nhóm hộ sản xuất riêng lẻ và sản xuất tập thể. Đây là yếu tố thuận lợi của kỹ thuật 1P5G khi triển khai trên diện rộng bởi vì phân bố sử dụng đất canh tác lúa tại An Giang và Kiên Giang nói riêng, và ở ĐBSCL nói chung là rất đa dạng về sở hữu đất/nông hộ và diện tích sản xuất với quy mô lớn. Diện tích trung bình/hộ dao động từ 0,5 ha đến hơn 2 ha/hộ (GSO, 2011).

Tuy nhiên, xét về mặt liên kết sản xuất để cung ứng nguyên vật liệu đầu vào và bán sản phẩm đầu ra trong một qui trình sản xuất khép kín thì hình thức tổ chức sản xuất theo HTX được thuận lợi so với sản xuất riêng lẻ của các hộ hay nhóm hộ nông dân. Đây cũng là minh chứng thuyết phục để các chương trình cánh đồng mẫu lớn, VietGAP, GlobalGap áp dụng và triển khai trên lúa.

Bảng 13: Hiệu quả kinh tế hai nhóm hộ sản xuất lúa 1P5G tại Kiên Giang

Đơn vị tính: triệu đồng/ha (ĐX+HT)

Khoản chi	Tỉnh Kiên Giang				Kiểm định t
	Trong HTX		Ngoài HTX		
	Trung bình	(%)	Trung bình	(%)	
Chi phí làm đất	2.46	7.23	2.76	7.90	-0.964ns
Chi phí giống	4.26	12.52	4.13	11.81	-0.397ns
Chi phí phân	10.82	31.81	11.22	32.10	-1.126ns
Chi phí thuốc	6.68	19.64	7.11	20.34	-0.719ns
Chi phí bơm nước	1.11	3.26	1.03	2.94	0.085ns
Chi phí thu hoạch	3.99	11.73	4.10	11.73	-1.192ns
Chi phí lao động	4.67	13.73	4.58	13.10	0.851ns
Chi phí khác	0.02	0.06	0.02	0.05	-1.607ns
Tổng chi phí sản xuất	34.01	100,00	34.95	100,00	-1.228ns
Tổng thu	70.91		66.91		0.603ns
Lợi nhuận	36.92		31.96		0.965ns
<i>Lợi nhuận/chi phí</i>	<i>1,09</i>		<i>0,91</i>		
<i>Lợi nhuận/doanh thu</i>	<i>0,52</i>		<i>0,48</i>		
<i>Điểm hoàn vốn (TN/CP)</i>	<i>2,08</i>		<i>1,91</i>		

Nguồn: Kết quả điều tra, 2012; ns = không khác biệt qua kiểm định t-test

3.8 Khó khăn trong ứng dụng 1P5G

Trong tất cả năm tiêu chí giảm, khó khăn được đánh giá theo mức độ giảm dần là giảm thuốc, giảm phân, giảm giống và giảm nước (Bảng 14). Giảm thuốc BVTV và phân bón hóa học là hai tiêu chí giảm được đánh giá là khó khăn nhất trong quá trình ứng dụng mô hình 1P5G. Việc canh tác lúa ba

vụ sẽ ảnh hưởng rất nhiều tài nguyên đất, đất bạc màu, thiếu dưỡng chất, dễ phát sinh sâu bệnh. Do vậy, vai trò thuốc BVTV và phân bón hóa học rất quan trọng với nông dân trong quá trình sản xuất. Nông dân sử dụng phân/thuốc nhiều hơn, làm tăng chi phí sản xuất, nên việc ứng dụng mô hình kém hiệu quả.

Bảng 14: Khó khăn trong ứng dụng 1P5G tại điểm nghiên cứu

Các giảm/khó khăn	Kiên Giang		An Giang	
	Tần suất	Tỷ lệ %	Tần suất	Tỷ lệ %
Giảm giống				
Giảm năng suất, lúa không nở bụi	23	16.3	18	13.3
Ốc bươu vàng + chuột + chi phí cây dặm	9	6.4	7	5.2
Làm theo tập quán	8	5.7	6	4.4
Giảm phân				
Năng suất giảm, lúa không tốt/nở bụi	38	27.0	26	19.3
Đất bạc màu do làm 3 vụ	5	3.5	11	8.1
Làm theo tập quán	10	7.1	5	3.7
Đặc tính giống (nếp cần nhiều phân)	2	1.4	5	3.7
Thuốc				
Áp lực dịch hại của lúa 3 vụ	42	29.8	27	20.0
Tập quán phun thuốc ngừa dịch hại	16	11.3	10	7.4
Nước				
Do đặc điểm bề mặt ruộng (cao/thấp)	14	9.9	3	2.2
Theo tập quán	20	14.2	6	4.4
Nhu cầu cây lúa cần nhiều nước	17	12.1	2	1.5

Nguồn: Kết quả điều tra, 2012

Giảm giống là một tiêu chí được nông dân áp dụng với tỷ lệ cao, nhưng vẫn còn gặp khó khăn vì nông dân vẫn quen với tập quán sản xuất truyền thống sạ dày vì khâu hao thất thoát trong quá trình gieo sạ và mong muốn đạt năng suất cao. Nông hộ ngại khi giảm giống vì sợ giảm năng suất vì khi giảm giống, số bụi/m² thấp nên lúa trên bề mặt ruộng sẽ thưa hơn, giống không/ít nở bụi sẽ làm giảm sản lượng và năng suất. Hệ thống quản lý nước còn chưa đồng nhất giữa các nhóm nông hộ, nông hộ quản lý theo nhiều nhóm và nhiều cách khác nhau, hệ thống thủy lợi chưa được hoàn thiện

quy mô lớn mà chi riêng lẻ cho từng khu vực nhỏ, vì vậy tiêu chí giảm nước chưa được áp dụng hiệu quả.

Kết quả trình bày trong Bảng 15 cho thấy ngoài những điều kiện thuận lợi và cơ hội để phát triển kỹ thuật 1P5G, những thách thức và khó khăn cho mô hình này là không nhỏ. Trong đó, yếu tố đất đai, quản lý nước và tập quán canh tác sạ dày là những rào cản khá quan trọng. Do vậy, để kỹ thuật 1P5G được ứng dụng rộng rãi, cần có giải pháp khắc phục những khó khăn trên là rất cần thiết.

Bảng 15: Phân tích SWOT trong ứng dụng 1P5G tại điểm nghiên cứu

<p>Điểm mạnh (S)</p> <ul style="list-style-type: none"> Nông dân có kinh nghiệm sản xuất Hệ thống thủy lợi tốt/ hoàn chỉnh Có hệ thống HTX bơm tưới Trạm bơm điện Máy GDLH đủ phục vụ nhu cầu sản xuất Một số nông dân được tập huấn 1P5G Cán bộ địa phương có kiến thức, kinh nghiệm rất tốt về 1P5G 	<p>Cơ hội (O)</p> <ul style="list-style-type: none"> Chương trình xã hội hóa công tác giống Lịch thời vụ từ cơ quan chuyên môn Tập huấn 1P5G và sản xuất giống Tăng giá trị sản phẩm (liên kết cánh đồng mẫu lớn) Cải thiện môi trường (giảm phân thuốc) Giảm chi phí sản xuất, tăng hiệu quả kinh tế khi áp dụng 1P5G
<p>Điểm yếu (W)</p> <ul style="list-style-type: none"> Đất bạc màu, lúa ít nở bụi Địa hình ruộng nông dân cao thấp Vị trí ruộng gần/ xa kênh cấp nước Nguồn giống canh tác có khuynh hướng thoái hóa Trình độ dân trí thấp Cơ cấu giống chưa đồng bộ 	<p>Rủi ro (T)</p> <ul style="list-style-type: none"> Áp lực sâu bệnh tăng, nhất là vào cuối vụ Tập quán sạ dày Thời tiết bất thường Thay đổi giá cả đầu vào và đầu ra Nông dân còn hạn chế với tiếp cận kỹ thuật 1P5G

4 KẾT LUẬN

Đến nay, kỹ thuật 1P5G trong sản xuất lúa là giải pháp thiết thực giúp nông dân nâng cao thu nhập và cải thiện môi trường thông qua giảm chi phí đầu tư cho phân bón hóa học, thuốc BVTV và tài nguyên nước. Để phát huy hiệu quả của mô hình này, việc bố trí đồng ruộng và quản lý nước có vai trò rất quan trọng. Diện tích canh tác lúa/hộ rộng sẽ giúp nông dân giảm chi phí đầu tư và hình thức HTX là một cách tổ chức sản xuất hợp lý cho kỹ thuật này. Mặc dù, kỹ thuật 1P5G đã được triển khai nhiều năm ở An Giang và Kiên Giang, nhưng kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ hộ nông dân được tập huấn 1P5G còn thấp. Do vậy, để nâng cao hiệu quả 1P5G trong canh tác lúa, công tác tập huấn khuyến nông, tổ chức nông dân tham gia là rất cần thiết.

Đối với An Giang, hiệu quả kinh tế sản xuất lúa theo 1P5G của hộ nông dân trong HTX tỏ ra hiệu quả hơn hộ ngoài HTX, đặc biệt chi phí đầu tư hộ trong HTX thấp hơn hộ ngoài HTX. Ngược lại, nông dân trong và ngoài HTX tại Kiên Giang không có sự khác nhau về hiệu quả kinh tế trong canh tác lúa do điều kiện đồng ruộng của hai nhóm nông dân ở Kiên Giang đồng nhất về điều kiện quản lý nước. Kết quả nghiên cứu này minh chứng rằng, ngoài yếu tố tổ chức sản xuất (HTX), hiệu quả kinh tế của mô hình canh tác lúa 1P5G còn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, quản lý nước và tập quán canh tác khác nhau của nông dân mỗi địa phương. Như vậy, nguyên lý để lan truyền và nâng cao hiệu quả của 1P5G trong canh tác lúa là khi áp dụng 1P5G nên căn cứ vào những ngữ cảnh và điều kiện cụ thể tại địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chi cục thống kê tỉnh An Giang (CCTK). Niên giám thống kê 2012.
2. Chi cục thống kê tỉnh Kiên Giang (CCTK). Niên giám thống kê 2012.
3. IRRI. 2012. Annual report 2011. International Rice Research Institute. Los Baños, Philippines. <http://www.scribd.com/doc/102529221/IRRI-Annual-Report-2011>.
4. Nguyen Hong Tin, Ngan Collins, David Fraser. 2011. An agricultural management system designed to determine the farmland capability for sustainable land use planning in the Mekong Delta, Vietnam. Proceedings of the Twelfth International Conference of the Society for Global Business & Economic Development (July 21-23, 2011, Singapore). P.212-226.
5. Nguyen Hong Tin. 2011. An Agricultural Management System Designed to Determine the Capability of Farm Land at the District, Commune, Hamlet, and Farm level in the An Giang Province, Viet Nam. PhD thesis. RMIT University, Melbourne Australia.
6. Nguyen Hong Tin et al. 2013. Evaluating the current status of rice production and socio-economic conditions of Vietnam low carbon rice project's farmers in the Kien Giang and An Giang provinces. Technical report submitted to the EDF/AusAID. VLGRP project.
7. Nguyễn Ngọc Sơn và ctv. 2013. Thâm canh lúa & áp dụng 1 phải 5 giảm (1p5g): hiện trạng, khó khăn trở ngại và biện pháp cải tiến sản xuất lúa trên cấp độ nông hộ. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 26. 66-74.
8. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn An Giang, 2012. Báo cáo tổng kết hoạt động sản xuất năm 2012 và định hướng sản xuất năm 2013.
9. Tổng cục thống kê (GSO). 2011. Kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011. Nhà xuất bản thống kê. 2012.
10. Tổng cục thống kê (GSO). 2012. Niên giám thống kê năm 2011. Nhà xuất bản thống kê. 2012.